

NHỮNG VẤN ĐỀ NGỮ NGHĨA HỌC ÂM VỊ

LÊ ĐÌNH TƯ *

1. Tổng quan

Ngôn ngữ học dường như đã an bài với quan niệm về tính hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ, trên cơ sở phân biệt hai bình diện của ngôn ngữ là bình diện biểu hiện và bình diện nội dung hay bình diện ngữ nghĩa. Quan niệm này kéo theo một hệ luận bao trùm lên toàn bộ các đường hướng tiếp cận ngôn ngữ học từ trước đến nay: nói về bình diện biểu hiện của ngôn ngữ là nói về cấu trúc hình thức của các đơn vị ngôn ngữ, còn nói về bình diện nội dung chính là nói về ý nghĩa của các đơn vị đó. Và dẫu ngôn ngữ học đã có những bước tiến khá dài, hệ luận đó hầu như vẫn chưa có gì thay đổi. Điều quan trọng là với quan niệm về tính hai mặt của ngôn ngữ, người ta đã vạch ra một đường ranh giới cho các lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ: Mô tả mặt biểu hiện của ngôn ngữ, chúng ta đi từ cấp độ âm vị, còn mô tả mặt nội dung của nó chúng ta bắt đầu từ cấp độ hình vị. Âm vị được coi là những đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất cấu tạo nên mặt ngữ âm, còn hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất cấu tạo nên các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ. Như vậy, hệ thống âm vị của các ngôn ngữ thường chỉ được coi là hệ thống của những đơn vị trống

ngữ thuộc bình diện biểu hiện. Đương nhiên, hậu quả tiếp theo phải là: khi đề cập đến bình diện ngữ nghĩa của ngôn ngữ, cấp độ âm vị thường bị bỏ qua. Tình hình này có nguồn gốc sâu xa trong một quan niệm được coi là chính thống và được chấp nhận một cách phổ biến đến mức không cần bàn cãi trong ngôn ngữ học - đó là quan niệm về tính vô đoán của các ký hiệu ngôn ngữ. Quan hệ vô đoán giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện của ký hiệu ngôn ngữ đã được xác định một lần cho mãi mãi, mà theo đó sự lựa chọn mặt âm thanh cho các ký hiệu ngôn ngữ đơn thuần chỉ là sự áp đặt vô đoán của cộng đồng ngôn ngữ. Bởi vậy, với tư cách là những yếu tố được lựa chọn ngẫu nhiên và vô đoán, các âm vị đương nhiên không thể là những đơn vị có nghĩa. Cũng chính vì vậy, ngữ nghĩa học thường được quan niệm là lĩnh vực ngôn ngữ học dành riêng cho những cấp độ ngôn ngữ lớn hơn âm vị.

Tuy nhiên, cũng có một số nhà ngôn ngữ học nhận thấy còn có điều gì đó chưa được nói tới khi đề cập đến cấp độ âm vị của ngôn ngữ. Từ lâu, người

* TS. Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

ta đã đề ý đến các hiện tượng tượng thanh hay tượng hình, những trường hợp mà vỏ âm thanh của ngôn ngữ có quan hệ khá chặt chẽ với những gì chúng biểu đạt trong thực tế khách quan, nghĩa là ở đó, mối quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện không hoàn toàn là vô đoán. Người ta cũng đã phát hiện ra mối quan hệ có lí do giữa những đoạn âm thanh nhất định của ngôn ngữ với những ý nghĩa được thể hiện qua cử chỉ, động tác, hoạt động. Chẳng hạn, H.Schreuder¹ đã nhận ra rằng tổ hợp âm 'ash' trong tiếng Anh rất hay được dùng để biểu đạt những động tác nhanh hoặc đột ngột, ví dụ: *flash* (chạy vụt, đổ ào), *dash* (lao tới, ném mạnh), *crash* (đâm sầm xuống), hay tổ hợp âm vị /bl/ (cũng trong tiếng Anh) thường xuất hiện trong các từ biểu thị sự khó chịu, ghê tởm hay chán ngấy, ví dụ: *bland smile* (nụ cười chế nhạo), *blare* (làm om sòm), *blast* (nguyền rủa)... Thậm chí, tác giả còn thấy rằng trong một số trường hợp, mối quan hệ giữa âm thanh ngôn ngữ (không chỉ là từ tượng thanh) và ý nghĩa chặt chẽ tới mức chúng có thể ảnh hưởng tới việc thay đổi ý nghĩa của từ trong quá khứ, khiến hiện nay một số tổ hợp âm trong tiếng Anh biểu thị những ý nghĩa tiêu cực thay vì ý nghĩa trung hòa như trước đây. Chẳng hạn, âm vị /u/ khi kết hợp với một số âm (ví dụ như với /l/, /j/ hay /p/) thường biểu đạt những sự vật, sự việc được đánh giá tiêu cực, ví dụ:

allure (cảm dỗ, quyến rũ), *shrew* (người đàn bà đánh đá, độc ác), *putrid* (thối tha, đồi bại). Những hiện tượng tương tự trong tiếng Pháp cũng đã được P.Guiraud² đề cập đến trong tác phẩm "La sémantique". Trên địa bàn tiếng Việt, Nguyễn Hữu Quỳnh³ cũng đã nêu nhận xét rằng một số vần và nguyên âm "có khả năng biểu thị một nét nghĩa nào đó về trạng thái, hoạt động, tính chất.". Ví dụ: vần *it* trong tiếng Việt biểu thị một nét nghĩa chung là "làm kín, làm chặt thêm" của các từ *bịt, khít, chít, sít...* trong khi vần *óp* mang nét nghĩa *giảm thể tích, thu nhỏ khối lượng* như trong các từ *bóp, móp* hay *tóp*. Nghiêm túc hơn, các nhà phonetic học cũng đã bàn khá nhiều về giá trị từ vựng của các yếu tố ngữ âm trong các ngôn ngữ. Xa hơn nữa, W.Humboldt, một trong những trụ cột của ngôn ngữ học đại cương, cũng đã nhìn nhận ý nghĩa biểu trưng của các đơn vị ngữ âm trong các ngôn ngữ.

Nhìn một cách tổng thể, các nhà ngôn ngữ học này ở những mức độ và góc độ khác nhau đều thừa nhận tính có lí do của âm thanh ngôn ngữ. Họ cho rằng không phải lúc nào mối quan hệ giữa mặt âm và mặt nghĩa trong ngôn ngữ cũng đều mang tính vô đoán, rằng các ngôn ngữ có những lí do và cách thức khác nhau để lựa chọn các phương tiện ngữ âm nhằm biểu đạt những sự vật, hiện tượng, đặc trưng,

¹ H. Schreuder (1970) *Pejorative Sense Development in English*. Mc Grath Publishing Company, College Park, Maryland.

² P. Guiraud (1971) *La sémantique*. Presses Universitaires de France.

³ Nguyễn Hữu Quỳnh (1994). *Tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội. Nxb TĐBK, tr.62.

hay tính chất trong thực tế khách quan. Sự lựa chọn này có liên quan đến bản thân các âm thanh ngôn ngữ và các mối quan hệ đối lập giữa chúng với nhau. Nói cách khác, trong một số trường hợp, người ta thừa nhận có sự hài hòa nhất định giữa âm thanh và nghĩa của các tín hiệu ngôn ngữ.

Tuy nhiên, điều có thể dễ dàng nhận thấy là: trong các quan điểm này, mặt âm thanh của ngôn ngữ được quan niệm khá rộng và cũng khá tùy tiện. Vì mục đích phản bác lại quan điểm về tính vô đoán của các ký hiệu ngôn ngữ, người ta thường không chú ý đến vấn đề cấp độ ngôn ngữ. Do vậy, các âm thanh được đem ra làm cơ sở để tranh luận về tính vô đoán của các ký hiệu ngôn ngữ không được xác định nhất quán. Đó có thể là âm vị, nhưng cũng có thể là những tổ hợp âm vị, có thể là âm tiết mà cũng có thể là từ hay cụm từ. Chính điều đó làm cho dòng quan điểm này thiếu hẳn một cái nhìn ổn định về những đơn vị có nghĩa trong ngôn ngữ, và do đó, rất thiếu sức thuyết phục. Khi người ta nói rằng (rượu) “*vang trắng*” có tính vô đoán cao hơn “*mèo trắng*” thì rõ ràng là người ta không thể chỉ dựa vào bản thân mối quan hệ giữa âm thanh và nội dung của các đơn vị ngôn ngữ này mà có lẽ còn phải dựa vào đặc điểm xã hội của mối quan hệ đó nữa, tức là những hiểu biết về cái biểu vật của chúng. Hoặc, khi ta nói rằng “*cung quăng cung quăng cung quăng*” là vô nghĩa thì ta không thể căn cứ vào từng âm tiết mà phải căn cứ vào toàn bộ tổ hợp

âm tiết đó. Vậy thì, tính vô đoán hay có lí do của ký hiệu ngôn ngữ phụ thuộc vào cấp độ ngôn ngữ. Trong trường hợp đầu, nếu xét dưới góc độ từ vị thì “*vang trắng*” vô đoán hơn “*mèo trắng*” nhưng nếu xét dưới góc độ hình vị thì mức độ vô đoán của chúng là ngang nhau; ở trường hợp thứ hai, nếu xét dưới góc độ hình vị thì mối quan hệ giữa hai mặt của nó là vô đoán nhưng nếu xét dưới góc độ toàn bộ tổ hợp thì mối quan hệ này có thể giải thích được ở một mức độ nào đấy, tức là có lí do nhất định. Và nếu xét dưới góc độ âm vị thì trong tất cả các trường hợp trên, tính vô đoán luôn luôn được bảo toàn.

Do vậy, theo chúng tôi, bàn về tính vô đoán hay có lí do của ngôn ngữ, không thể tách khỏi vấn đề cấp độ ngôn ngữ, bởi chính xuất phát từ cái nhìn ngôn ngữ như là cấu trúc của những cấp độ mà theo truyền thống, các nhà ngôn ngữ học phân biệt hai bình diện của cấu trúc ngôn ngữ là bình diện biểu hiện (expressive plane) và bình diện ngữ nghĩa (semantic plane). Mối quan hệ giữa hai bình diện này luôn luôn được xem xét dưới góc độ cấp độ hay đơn vị. Ở bình diện ngữ nghĩa, người ta chỉ quan tâm đến những đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ, tức là hình vị và những đơn vị lớn hơn. Với tư cách là những đơn vị tự thân trống nghĩa, âm vị luôn luôn chỉ được xem xét trên bình diện biểu hiện. Với một cách tiếp cận như vậy, ở cấp độ âm vị, không thể nói tới mối quan hệ hai mặt của ngôn ngữ nữa. Ở đó chỉ có mặt biểu hiện của ngôn ngữ mà thôi. Nói cách khác, âm

vị luôn luôn được coi là loại đơn vị vô đoán của ngôn ngữ. Trong những trường hợp có sự trùng hợp giữa đơn vị có nghĩa nhỏ nhất với âm vị, ví dụ như [s] trong tiếng Anh (chẳng hạn: has) hay [a] trong tiếng Nga (chẳng hạn: stud'enta), thì nhất loạt các đơn vị đó đều được coi là những hình vị. Trong tình hình đó, đương nhiên, ở những ngôn ngữ không có hình vị trùng với âm vị (ví dụ: tiếng Việt), các âm vị đều được coi là trống nghĩa. Với một quan niệm như vậy, dường như mọi việc trở nên rất đơn giản và rạch ròi: hình vị đương nhiên là những đơn vị có nghĩa, còn âm vị là những đơn vị trống nghĩa.

Tuy nhiên, trong thực tế, sự phân biệt rạch ròi như vậy không phải bao giờ cũng có hiệu lực. Có những trường hợp, chúng ta thấy rất khó hoặc không thể phân biệt rõ ràng cái có nghĩa và không có nghĩa theo kiểu như vậy, nghĩa là có những trường hợp sử dụng âm vị, chúng ta buộc phải cân nhắc xem chúng ta đang quan sát các âm vị hay hình vị. Nếu coi chúng là hình vị thì phải thay đổi quan niệm chung về hình vị, còn nếu coi chúng là âm vị thì phải thừa nhận rằng âm vị có nghĩa. Chẳng hạn, trong những trường hợp các âm vị được khai thác một cách có chủ ý để tạo ra giá trị ngữ nghĩa bổ sung nào đấy, chúng ta có thể nói tới ý nghĩa của các âm vị. Ví dụ, sự kết hợp của phụ âm xát /s/ trong các từ “*xao xuyên*”, “*xón xang*” có giá trị thể hiện một loại ‘*trạng thái tâm lí không ổn định hay dao động*’. Cái giá trị có tính “phạm trù” đó của âm vị /s/ khác với

những thể đối lập âm vị học đơn thuần của nó. Ở đây, các nét khu biệt của /s/ không chỉ giúp ta phân biệt nó với các phụ âm khác trong tiếng Việt và nhờ đó phân biệt nghĩa của các từ này với những từ khác, mà còn được khai thác vào việc chuyển tải một loại ý nghĩa của riêng /s/, cái ý nghĩa bao trùm lên một loạt từ có sử dụng nó theo cách thức tương tự. Điều đó chứng tỏ là ngoài chức năng khu biệt của mình, âm vị này (trong trường hợp sử dụng này) còn có thêm một chức năng nữa: chức năng biểu vật hoặc/và biểu niệm. Như vậy, có thể nói rằng, việc lựa chọn sử dụng âm vị này hay âm vị khác có liên quan đến nghĩa của các từ hay câu. Và đây tuyệt nhiên không chỉ là trường hợp các từ tượng thanh vốn được coi là những trường hợp đặc biệt của ngữ âm. Vấn đề còn lại là nên quan niệm thế nào về hiện tượng này, nên coi đó là hình vị hay âm vị. Sau đây chúng tôi sẽ phân tích rõ hơn vấn đề này.

2. Quan niệm về giá trị ngữ nghĩa của âm vị

Như đã trình bày ở trên, các nhà ngôn ngữ học luôn luôn coi hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa, và ngữ nghĩa học chủ yếu quan tâm đến những đơn vị ngôn ngữ lớn hơn âm vị. Quan niệm này đã dẫn đến một thực tế là khi nói về đặc điểm ngữ âm của một ngôn ngữ nào đó, người ta thường chỉ mô tả các thể đối lập của các âm vị mà không đề cập đến giá trị ngữ nghĩa của những đơn vị thấp hơn hình vị. Trong thực tế, người ta ít khi nêu đặc điểm ngữ nghĩa của các ngôn ngữ, còn nếu xét riêng về

đặc điểm ngữ nghĩa trên cấp độ âm vị thì hầu như không bao giờ. Những hiện tượng gây lúng túng như ví dụ trên đây thường bị bỏ qua hoặc được khảo sát trong một lĩnh vực khác, không nằm trong các lĩnh vực quan tâm truyền thống của ngôn ngữ học, ví dụ tu từ học chẳng hạn.

Trở lại ví dụ đã nêu, liệu chúng ta có thể quan niệm âm vị như là những đơn vị có giá trị ngữ nghĩa hay không, hay là ta nên coi đó là những hình vị như truyền thống xưa nay vẫn làm? Vấn đề là, nếu chúng ta chấp nhận các âm vị có thể có giá trị ngữ nghĩa thì chúng ta buộc phải xét lại lí thuyết về các bình diện ngôn ngữ theo cách hiểu truyền thống. Còn nếu coi đó là những hình vị thì liệu đó có phải là những hình vị có hình thức âm vị hay không. Để giải quyết vấn đề này, chúng ta cần làm rõ thêm việc sử dụng các âm vị.

Âm vị có thể được sử dụng theo hai cách thức hay hai mục đích khác nhau: 1/ tạo ra các từ, 2/ tạo nghĩa mới cho các từ. Trong mục đích thứ nhất, âm vị tạo ra các từ nhờ những thế đối lập của chúng, còn trong mục đích thứ hai, từ được bổ sung một ý nghĩa mới nào đấy nhờ việc khai thác các giá trị ngữ nghĩa mà các âm vị có thể mang lại. Trong trường hợp thứ nhất, âm vị luôn luôn được coi là những yếu tố tự thân không có nghĩa nhưng có chức năng tạo ra những đơn vị có nghĩa khác nhau là hình vị hoặc từ. Hình vị được coi là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa. Trong từ pháp học, khái niệm “*hình vị*” bao hàm ý nghĩa *sử dụng các âm vị*

một cách có mục đích và hệ thống theo những nguyên tắc nhất định của ngôn ngữ nhằm tạo ra các từ, hoặc để biểu thị các nghĩa ngữ pháp. Như vậy, âm vị có thể được sử dụng như một loại phương tiện khu biệt: khu biệt các vô âm thanh khác nhau của các hình vị trong hệ thống từ pháp. Đó là sự khai thác *nguyên phát* các âm vị. Cách sử dụng này thực chất phản ánh quá trình hình thành các ngôn ngữ nói chung. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, các âm vị có thể được sử dụng không nhằm những mục đích ấy: Chúng được sử dụng để tạo ra một ý nghĩa bổ sung nào đấy cho các đơn vị ngôn ngữ lớn hơn. Khi đó chúng trở thành phương tiện ngữ nghĩa nhằm biến đổi ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ chứ không còn là phương tiện khu biệt để cấu tạo từ nữa. Trong trường hợp này, chúng ta có thể nói tới sự khai thác *thứ phát* các âm vị. Như vậy, âm vị có thể có hai chức năng: *chức năng nguyên phát* và *chức năng thứ phát*. Chức năng khu biệt của các âm vị là chức năng nguyên phát, còn chức năng ngữ nghĩa là chức năng thứ phát của chúng. Khi nói tới giá trị ngữ nghĩa của các âm vị là nói tới việc sử dụng âm vị trong chức năng thứ phát của chúng. Tuy nhiên, các chức năng ngữ nghĩa của các âm vị có thể được biểu hiện trong một hệ thống hình vị (như trong trường hợp các hình vị ngữ pháp của các ngôn ngữ biến hình), và đó là sự khai thác âm vị có tính hệ thống và nguyên phát, nhưng cũng có thể được thể hiện trong một hệ thống âm vị, và đó là cách sử dụng âm vị không có tính hệ thống hoặc thậm

chỉ mang tính cá nhân. Trong trường hợp đầu, chúng ta có các hình vị trùng với hình thức của âm vị, còn trong trường hợp thứ hai, chúng ta đứng trước một loại hiện tượng mà chúng tôi gọi là “*ngữ nghĩa hóa âm vị*”⁴. Chính hiện tượng này làm cho các âm vị trở nên có nghĩa. Tuy nhiên do thiếu tính hệ thống cũng như tính ổn định, loại ý nghĩa này không thể được coi là ý nghĩa của hình vị. Đó là ý nghĩa của các âm vị. Những ví dụ đã dẫn trong mục 1. là minh chứng cho sự hiện diện của loại ý nghĩa này.

Sự tồn tại các giá trị ngữ nghĩa của âm vị khiến cho sự phân biệt hai bình diện của ngôn ngữ, tức bình diện biểu hiện và bình diện ngữ nghĩa theo cách hiểu xưa nay, trở nên không rõ ràng hoặc không triệt để. Ngữ nghĩa học truyền thống không quan tâm đến hoặc không thừa nhận những giá trị ngữ nghĩa của những đơn vị ngôn ngữ nhỏ hơn hình vị. Đó là cái *phần dư ngữ nghĩa* trong ngôn ngữ mà ngôn ngữ học chưa có cách giải quyết dứt khoát. Thông thường, khi nhận thấy một hiện tượng ngôn ngữ nào đấy mang giá trị ngữ nghĩa, trước hết người ta cứ nghĩ đến sự hiện diện của hình vị hay từ.

Vậy nên, ở đây còn một vấn đề cần phải làm rõ: Liệu một âm vị có nên gọi là âm vị nữa hay không khi nó đã mang giá trị ngữ nghĩa? Nên chăng vẫn

coi đó là hình vị như xưa nay vẫn làm trong ngôn ngữ học truyền thống?

Khái niệm hình vị có quan hệ chặt chẽ với các nguyên tắc ngôn ngữ mà nhờ đó một ngôn ngữ hay một loại hình ngôn ngữ được xác định. Nói cách khác, cấu trúc của một ngôn ngữ được xác lập nhờ vào những nguyên tắc đó. Các nguyên tắc phát âm, nguyên tắc kết hợp các âm vị trên dòng ngữ lưu, nguyên tắc tạo từ mới, nguyên tắc sắp xếp các từ theo trật tự tuyến tính, nguyên tắc thể hiện ý nghĩa ngữ pháp, v.v... đều thuộc về loại nguyên tắc này. Vì vậy, các quy tắc khai thác các yếu tố ngôn ngữ, kể từ âm vị trở lên, để tạo ra các từ hay để tạo từ mới, hoặc để thể hiện các nghĩa ngữ pháp là những *điều kiện tiên quyết* để thừa nhận sự tồn tại hay nhận dạng một ngôn ngữ hay một loại hình ngôn ngữ nào đó. Song việc bổ sung giá trị ngữ nghĩa cho các âm vị như đã trình bày ở trên không có ý nghĩa như vậy, bởi vì việc sử dụng các âm vị trong chức năng ngữ nghĩa không luôn luôn mang tính hệ thống và luôn luôn xảy ra muộn hơn trong quá trình sử dụng và phát triển của ngôn ngữ. Đó tuyệt nhiên không phải là điều kiện tiên quyết để nhận dạng một ngôn ngữ hay một loại hình ngôn ngữ. Đương nhiên, nó có đóng góp nhất định làm nên đặc trưng của một ngôn ngữ. Chẳng hạn, việc khai thác thanh điệu trong tiếng Việt theo âm vực để thể hiện các trạng thái tâm lý như vui buồn, sung sướng, đau khổ... nói lên đặc điểm về phương tiện tu từ trong tiếng Việt. Song hiện tượng này trước

⁴ Về vấn đề ngữ nghĩa hóa âm vị, chúng tôi đã có một bài viết khá chi tiết. Xem: Lê Đình Tư, (2005), “The Semantization of phonemes in Vietnamese”. [trong:] *Oriental and Linguistic Studies from Poznan*. UAM. 2005.

hết là kết quả của sự liên tưởng mới mẻ giữa âm thanh của ngôn ngữ với những yếu tố ngoài ngôn ngữ (trạng thái tâm lý) chứ không phải là nguyên tắc bắt buộc như trong cách khai thác thanh điệu để khu biệt các từ hay hình vị. Bởi vậy, nhiều khi việc vận dụng hay nhận biết/hiểu những giá trị ngữ nghĩa này phụ thuộc rất nhiều vào khả năng cảm nhận/tri nhận ngôn ngữ của cá nhân người sử dụng ngôn ngữ.

Để thấy rõ hơn điều này, xin nêu thêm một ví dụ về cách khai thác thanh điệu trong tiếng Việt. Vốn là một loại âm vị (âm vị siêu đoạn tính), thanh điệu nói chung đều có chức năng khu biệt ý nghĩa của các hình vị hay từ. Đó là chức năng âm vị học của thanh điệu. Với chức năng này, thanh điệu cho phép ngôn ngữ tạo ra những đơn vị có nghĩa khác nhau từ những tổ hợp âm vị đoạn tính giống nhau, ví dụ như: *va/và/vá/vạ/vả/vã* trong tiếng Việt. Cách khai thác thanh điệu trong các ngôn ngữ có thể khác nhau, song mục đích sử dụng thanh điệu là giống nhau. Nhờ chức năng khu biệt này mà ta phân biệt ngôn ngữ thanh điệu với các ngôn ngữ không thanh điệu. Trong các ngôn ngữ không thanh điệu có thể vẫn có sự thay đổi độ cao của giọng tương tự như khi thể hiện thanh điệu, nhưng sự thay đổi đó không có chức năng âm vị học. Như vậy, chức năng âm vị học của thanh điệu là chức năng nguyên phát của chúng giúp nhận dạng ngôn ngữ thanh điệu và ngôn ngữ không thanh điệu. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, thanh điệu không chỉ được sử

dụng trong chức năng này. Vốn bản chất mang tính thanh nhạc, thanh điệu cũng có thể được sử dụng là những phương tiện thanh nhạc để chuyển tải một số nội dung nào đó, tương tự như các nốt nhạc. Chức năng đó của thanh điệu cần phải được xem xét như là chức năng thứ phát của chúng. Thực tế cho thấy thanh điệu trong tiếng Việt được khai thác khá rộng rãi trong chức năng thứ phát này nhằm biểu đạt những giá trị ngữ nghĩa khác với những giá trị ngữ nghĩa của bản thân hình vị hay từ mà chúng có nhiệm vụ khu biệt. Đó có thể coi là một ý nghĩa của riêng thanh điệu. Chẳng hạn, thanh điệu cao và bằng phẳng (thanh ngang) trong tiếng Việt thường được dùng trong những từ tạo cảm giác nhẹ nhàng, bay bổng, vui sướng, ví dụ như *lâng lâng, bâng khuâng, đề mê, tênh tênh...* Điều này cũng đã được thể hiện rõ trong những câu thơ như “*Sương nương theo trăng ngừng lưng trời*”. Ngược lại, những thanh điệu thấp và/hoặc không bằng phẳng như thanh nặng, thanh hỏi, thanh sắc, lại thường xuất hiện trong những từ biểu thị cảm giác nặng nề, u buồn, day dứt, ví dụ như: *nặng nề, ỉu xiu, uất ức, tức tối, dưng dưng, bịn rịn*. Trong những trường hợp này, rõ ràng không thể chỉ nói về chức năng âm vị học của thanh điệu mà còn phải nói về chức năng ngữ nghĩa của chúng.

Một ví dụ khác. So với hệ thống nguyên âm tiếng Hán, trong hệ thống nguyên âm tiếng Việt, có hai nguyên âm hơi rộng và hơi thấp là nguyên âm

/ɛ/ và nguyên âm /o/ mà trong tiếng Hán không có. Điều tất yếu xảy ra là: trong tiếng Hán, các nguyên âm được sử dụng đều là những nguyên âm hẹp hơn như /i/, /y/, /ə/ hoặc /o/, trừ nguyên âm /a/ mà cả hai ngôn ngữ đều sử dụng. Trong khi đó, hai nguyên âm /ɛ/ và /o/ trong tiếng Việt lại được sử dụng rất phổ biến, và chính điều đó đã tạo ra một sự khác biệt cơ bản về mặt âm thanh giữa tiếng Hán và tiếng Việt: tiếng Việt có nhiều từ (hoặc hình vị) chứa nguyên âm rộng hoặc hơi rộng hơn tiếng Hán. Sự khác biệt này đã được tiếng Việt khai thác để bổ sung ý nghĩa cho các từ vay mượn của tiếng Hán: từ gốc Hán với các nguyên âm hẹp hơn được bổ sung thêm các nét nghĩa như trang trọng, sách vở, cổ thi... trong khi các từ thuần Việt, với những nguyên âm rộng hơn, thường được bổ sung thêm các nét nghĩa thông tục, suồng sã, dân dã. Để thấy rõ hơn, chúng ta có thể so sánh các cặp từ như:

Từ thuần Việt	Từ Hán –Việt
<i>bé</i>	<i>tiểu</i>
<i>trẻ con</i>	<i>nhi đồng</i>
<i>mèo</i>	<i>miêu</i>
<i>chạy/té</i>	<i>tẩu</i>

Chính sự khác biệt này đã được một số nhà thơ nổi tiếng của Việt Nam khai thác để tạo nên cái ý nghĩa châm biếm, ngang tàng, dân dã cho thơ của mình. Hồ Xuân Hương chẳng hạn, đã tạo nên một số từ trổng nghĩa kiểu như: *môm*, *mòm*, *phòm*, *dom*, nhưng lại được người đọc tiếp nhận như những từ có

nghĩa, chính bởi tại trong đó có cái âm /o/ “nôm na cha mách què” rất ồm ờ của tiếng Việt (trong mối quan hệ với tiếng Hán). Trong những trường hợp này, chúng ta càng thấy rõ rằng âm vị chính là cái trụ cột ngữ nghĩa của những từ đó, bởi vì thiếu đi cái chức năng ngữ nghĩa đó của âm vị, có lẽ không ai tiếp nhận những tổ hợp âm thanh đó là những đơn vị ngôn ngữ có nghĩa.

Trở lại câu hỏi đã đặt ra ở trên, liệu chúng ta có thể và có nên coi đây là những hình vị hay không? Đương nhiên, ở một mức độ nào đó, chúng ta có thể mô tả hệ thống cấu tạo từ theo các tiêu chí ngữ âm, nghĩa là có thể coi những cách khai thác âm vị như thế này là những phương thức cấu tạo từ mới. Song, việc xác định hệ thống cấu tạo từ sẽ gặp những trở ngại không thể khắc phục nổi, bởi vì ở đây ta không thể nói tới tính ổn định hay tính hệ thống của những phương thức cấu tạo từ này. Việc tri nhận giá trị ngữ nghĩa của các yếu tố ngữ âm ở đây không đơn giản như khi tri nhận giá trị ngữ nghĩa của các hình vị theo cách hiểu truyền thống. Trong trường hợp sử dụng các thanh điệu với chức năng thứ phát chẳng hạn, phải là những người luôn được tắm mình trong các thanh điệu, mới có thể cảm nhận hết được sự khác biệt tinh tế trong việc sử dụng thanh điệu. Suy rộng ra, đối với cộng đồng ngôn ngữ, phải trải qua hàng trăm năm khai thác thanh điệu và trải qua nhiều thế hệ sử dụng ngôn ngữ, người ta mới có thể phát hiện, xây dựng và

khai thác các giá trị thanh nhạc của thanh điệu, tức là mới làm cho thanh điệu trở thành phương tiện chuyển tải những giá trị ngữ nghĩa. Đối với các âm vị đoạn tính cũng vậy. Phải có được khả năng cảm thụ ngôn ngữ tinh tế đến mức có thể coi là sự cảm thụ ngôn ngữ học, người ta mới có thể nhận ra hoặc khai thác những giá trị ngữ nghĩa của các nguyên âm hay phụ âm, mới có được khả năng tri nhận cái “ý nghĩa qua âm thanh” của từ ngữ. Chính điều này giải thích lí do vì sao khi học ngoại ngữ chỉ một số ít người có khả năng đạt tới khả năng này của người bản ngữ. Điều đó cũng giải thích tại sao các giá trị ngữ nghĩa của các âm vị lại trở thành một bộ phận rất quan trọng trong cơ cấu biện pháp tu từ học của các nhà văn, nhà thơ. Chính là bởi việc bổ sung, chuyển tải và tri giác các giá trị đó thường mang tính chất cá nhân, phụ thuộc vào sự hiểu biết về ngôn ngữ, vào khả năng cảm nhận ngôn ngữ của cá nhân người sử dụng ngôn ngữ, và vào những tình huống giao tiếp ngôn ngữ cụ thể.

Mặt khác, tuy dường như các âm vị ở đây cũng được sử dụng để tạo ra từ mới, và do đó chúng ta có thể ngộ nhận rằng đây là những hình vị cấu tạo từ, song thật khó xác định bản chất hình vị của chúng. Theo truyền thống, hình vị được định nghĩa là một yếu tố đoạn tính hoặc là sự kết hợp của các yếu tố đoạn tính và siêu đoạn tính, luôn luôn xuất hiện ở một vị trí có thể xác định trên dòng ngữ lưu, nghĩa là có thể được đặt trước, đặt sau hay đặt chen vào

giữa căn tố nào đó. Trong trường hợp bao tố, hình vị còn có thể đặt xung quanh căn tố. Trong khi đó, yếu tố mang giá trị ngữ nghĩa mà chúng ta đã nói trong trường hợp thanh điệu có thể không cho phép xác định theo cách thức như vậy. Chúng ta có thể phải đưa vào những khái niệm mới về hình vị như “*hình vị siêu đoạn tính*”, “*hình vị liên-đoạn tính-siêu đoạn tính*” hoặc thậm chí “*hình vị không xác định*” (nhưng không phải là hình vị zero). Một quan niệm như vậy sẽ đòi hỏi phải xem xét lại toàn bộ khái niệm hình vị truyền thống. Tuy nhiên, vì những lí do khác đã trình bày ở trên, một quan niệm như vậy rõ ràng là không cần thiết và cũng không hợp lí⁵. Quan điểm của chúng tôi là cần phải thừa nhận ý nghĩa của bản thân các âm vị, cả các âm vị đoạn tính lẫn âm vị siêu đoạn tính.

3. Những vấn đề ngữ nghĩa học âm vị

Sự thừa nhận giá trị ngữ nghĩa của các âm vị hoặc phức thể âm vị tạo tiền đề cho việc hình thành một bộ môn **Ngữ nghĩa học âm vị**. Ngữ nghĩa học âm vị quan tâm đến một cấp độ ngữ nghĩa mới trong ngôn ngữ: cấp độ âm vị. Với quan niệm này, cấu trúc các bình diện của ngôn ngữ trở nên nhất quán hơn: trên bình diện biểu hiện, chúng ta nghiên cứu toàn bộ mặt cấu tạo hình thức của ngôn ngữ, đi từ âm vị đến văn bản, còn trên bình diện ngữ nghĩa,

⁵ Về vấn đề này, xem thêm Lê Đình Tư. Tài liệu đã dẫn.

chúng ta xem xét toàn bộ mặt nội dung của ngôn ngữ, cũng đi từ âm vị đến văn bản.

Ngữ nghĩa học âm vị chính là phần bổ sung làm cho bức tranh về bình diện ngữ nghĩa của ngôn ngữ được hoàn chỉnh. Nếu phân biệt hai bình diện ý nghĩa của đơn vị ngôn ngữ là nghĩa ngôn ngữ và nghĩa ngữ dụng thì ngữ nghĩa học của âm vị có vẻ liên quan nhiều hơn đến ý nghĩa ngữ dụng, bởi vì loại ý nghĩa này phụ thuộc nhiều vào các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ cụ thể như đã nói ở trên. Tuy nhiên, ý nghĩa của các âm vị là một lĩnh vực phức tạp và rộng lớn hơn nhiều, không chỉ liên quan đến việc vận dụng ngôn ngữ mà còn liên quan đến cả lịch sử phát triển của ngôn ngữ, nghĩa là vừa có tính chất đồng đại vừa có tính chất lịch đại. Ngữ nghĩa học âm vị sẽ không phân chia rạch ròi hai mặt nghiên cứu là đồng đại và lịch đại mà xem xét toàn bộ những hiện tượng có liên quan đến việc ngữ nghĩa hóa các âm vị, khiến chúng trở nên có nghĩa. Điều này khiến cho ngữ nghĩa học âm vị có ý nghĩa thực tiễn to lớn: nó giúp giải thích nhiều hiện tượng ngữ nghĩa hóa âm vị trong các ngôn ngữ, làm cho người sử dụng/người học ngôn ngữ hiểu rõ hơn bản chất của những hiện tượng ngôn ngữ như đồng nghĩa, dị nghĩa, các tên riêng, sự hài âm, chơi chữ, hay sự khác biệt về tiếng xã hội trong một cộng đồng ngôn ngữ chẳng hạn.

Qua tìm hiểu ban đầu, chúng tôi có thể nêu lên những nội dung nghiên cứu

chủ yếu sau đây của ngữ nghĩa học âm vị:

- Hiện tượng ngữ nghĩa hóa âm vị siêu đoạn tính;
- Hiện tượng ngữ nghĩa hóa các tổ hợp âm vị đoạn tính và siêu đoạn tính không phải là hình vị;
- Hiện tượng ngữ nghĩa hóa các tổ hợp âm vị đoạn tính không phải là hình vị;
- Hiện tượng ngữ nghĩa hóa âm vị do vay mượn từ ngoại lai;
- Hiện tượng ngữ nghĩa hóa các âm vị bị âm tiết hóa;
- Hiện tượng ngữ nghĩa hóa âm vị có chức năng tạo từ mới;
- Các ý nghĩa biểu trưng của âm vị;
- Hiện tượng ngữ nghĩa hóa các âm vị liên quan đến sự phân hóa xã hội.

Ngoài ra, những vấn đề ngữ nghĩa khác của âm vị như ngữ nghĩa của âm vị trong các từ tượng thanh hay tượng hình cũng sẽ là đối tượng quan tâm của ngữ nghĩa học âm vị.

Qua đó có thể thấy ngữ nghĩa học âm vị có phạm vi nghiên cứu tương đối rộng. Đương nhiên, những vấn đề phác họa trên đây không chỉ có ý nghĩa đối với lý luận ngôn ngữ học mà chắc chắn sẽ có ý nghĩa to lớn trong giảng dạy ngôn ngữ nói chung và ngoại ngữ nói riêng. Chẳng hạn việc giải thích hiện tượng ngữ nghĩa hóa âm vị /m/ trong từ *muốn* của tiếng Việt nhằm tạo ra sự khác biệt về nghĩa của hai biến thể ngữ âm *buồn/muốn* sẽ giúp cho người học

tiếng Việt hiểu rõ hơn không chỉ mối quan hệ giữa *buồn cười* và *muốn cười*, mà còn giúp họ giải thích được lí do, tại sao ngày nay *buồn* lại mang một ý nghĩa khác với *muốn*, và nhờ đó, chúng ta có hai từ độc lập với nhau trong tiếng Việt.

4. Kết luận

Những điều trình bày trên đây có thể chưa cho ta một bức tranh toàn diện về một lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ còn đang trong giai đoạn sơ khai, nhưng đã có thể thấy ngữ nghĩa học ở cấp độ âm vị là một lĩnh vực nghiên cứu rộng lớn hơn nhiều so với những gì chúng ta quen nghĩ về cấp độ ngôn ngữ này. Thói quen suy nghĩ về cấp độ âm vị như là một hệ thống các đơn vị trống nghĩa, có lẽ, khiến cho chúng ta khó chấp nhận quan điểm cho rằng các âm vị cũng là những đơn vị có nghĩa. Đương nhiên, vốn là những đơn vị được dùng để tổ chức nên mặt âm thanh của ngôn ngữ, các âm vị tự thân đều không có nghĩa. Song, có một thực tế không ai có thể phủ nhận được là: Mỗi ngôn ngữ có một hệ thống âm vị cho riêng mình. Như vậy, có sự khác biệt về cách thức mà các ngôn ngữ lựa chọn để sử dụng các âm vị. Không những thế, mỗi cá nhân, mỗi nhóm hay tầng lớp xã hội cũng có thể có những cách thức khác nhau để lựa chọn những âm vị hay tổ hợp âm vị cho những mục đích giao tiếp khác nhau. Điều đó cho thấy âm vị trong hoạt động ngôn ngữ không phải lúc nào cũng mang tính vô đoán. Mặt khác,

ngôn ngữ luôn luôn phát triển theo thời gian, và trải qua lịch sử hoạt động và phát triển lâu dài, ngôn ngữ đã dần tạo ra cho mình cái quyền được can thiệp vào các khế ước xã hội hình thành từ xa xưa, khiến cho các khế ước xã hội trong ngôn ngữ ngày nay trở nên ít vô đoán hơn. Điều đó có nghĩa là đặc trưng của một ngôn ngữ trên cấp độ âm vị không chỉ thể hiện ở những yếu tố định tính hay định lượng của hệ thống âm vị mà còn cả ở những cách thức lựa chọn và sử dụng cái hệ thống âm vị đó vào những mục đích chuyển tải thông điệp nữa. Vì vậy, đã đến lúc cần phải có một cái nhìn nghiêm túc hơn đối với vấn đề ngữ nghĩa trên cấp độ âm vị. Các âm vị cần phải được mô tả trên bình diện ngữ nghĩa hoặc/và ngữ dụng một cách hệ thống hơn, toàn diện hơn. Với một cách quan niệm như vậy, chúng ta sẽ có được một cách tiếp cận nhất quán đối với các cấp độ ngôn ngữ và các bình diện nghiên cứu cũng như giảng dạy ngôn ngữ: trên cả hai bình diện (ngữ kết và ngữ nghĩa), âm vị đều được quan sát và mô tả. Sự khác biệt giữa các ngôn ngữ cũng được thể hiện trên tất cả các cấp độ của hai bình diện đó. Vì vậy, chắc chắn các bản mô tả ngữ nghĩa học âm vị như vậy sẽ góp phần nâng cao sự hiểu biết về các ngôn ngữ loài người nói chung, cũng như về các ngôn ngữ dân tộc nói riêng, và góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy/học tập ngôn ngữ nói chung và ngoại ngữ nói riêng.

Tài liệu tham khảo

- Đào Duy Anh (1982). Chữ Nôm- Nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến. Nxb KH xã hội. Hà Nội.
- Catford J.C. (1988). A practical Introduction to Phonetics. Oxford: Oxford University Press.
- Nguyễn Tài Căn (1995). Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
- Clark, J. and Yallop, C. (1990). An Introduction to Phonetics and Phonology. Cambridge: Basil Blackwell.
- Comrie B. (1981). Language universals and Linguistic Typology. Cambridge: Cambridge University Press.
- Donegan P.J., Stampe D. (1979). The Study of Natural Phonology. In: Dinnsen D.A. (ed.) *Current Approaches to Phonological Theory*. Bloomington: Indiana University Press. 126-173.
- Dow F.D.M. (1976). An Outline of Mandarin Phonetics. Canberra: Faculty of Asian Studies in association with the Australian National University Press.
- Dressler W. U. (1984). Explaining Natural Phonology. *Phonology Yearbook* 1.
- Dressler W. U. Peltzer Karpf A. (1995). The theoretical relevance of pre- and proto-morphology in language acquisition.. *Yearbook of Morphology*.
- Fromkin V., Rodman R. (1998). An Introduction to Language. Harcourt Brace College Publishers.
- P. Guiraud (1971) *La semantique*. Presses Universitaires de France.
- Hoa, Pham A. (2003). Vietnamese tone – a new analysis. Routledge New York & London.
- Nguyễn Đình Hoà (1997). Vietnamese. John Benjamins publishing Company Amsterdam/Philadelphia.
- Howie J.M. (1976). Acoustical Studies of Mandarin vowels and tones. Cambridge: Cambridge University Press.
- Nguyễn Quang Hồng (1994). Âm tiết và loại hình ngôn ngữ. Nxb KHXH. Hà Nội.
- Hyman L. M. (1975). Phonology: Theory and Analysis. New York: New York: Holt, Rinehart and Winston.
- Đinh Trọng Lạc – Nguyễn Thái Hòa (1993). Phong cách học tiếng Việt. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
- Đinh Trọng Lạc (1994). 99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
- Ladefoged P. and Maddiesen I. (1996). The sounds of the world's languages. Oxford: Backwell.
- Lyons J. (1977). Semantics. Cambridge: Cambridge University Press.
- Lyons J. (1984). *Semantyka* T.1. Warszawa: PWN.
- McCawley J.D. (1968). The Phonological Component of a Grammar of Japanese. The Hague: Mouton.
- Pickett J.M. (1999). The Acoustics of Speech Communication. Boston, MA: Allyn and Bacon.
- Hữu Quỳnh - Vương Lộc (1980). Khái quát về lịch sử tiếng Việt và ngữ âm tiếng Việt hiện đại. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
- Nguyễn Hữu Quỳnh (1994). Tiếng Việt hiện đại. NXB TĐBK. Hà Nội.
- Vũ Quỳnh (1993). Tân đính Lĩnh nam chí quái. Nxb KHXH. Hà Nội.
- Rogers H. (2000). The sounds of Language. Pearson Education Limited.
- Nguyễn Ngọc San (1985). Thử tìm hiểu sự chuyển biến âm đầu trong tiếng Việt cổ qua cú liệu Nôm. *Ngôn ngữ số 2/1985*.
- Nguyễn Ngọc San (2003). Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử. Nxb ĐHSP. Hà Nội.
- H. Schreuder (1970) *Pejorative Sense Development in English*. Mc Grath Publishing Company, College Park, Maryland.

- Đặng Đức Siêu (1995). Ngữ văn Hán Nôm. T. 1. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
- Thompson L. C. (1987). A Vietnamese Reference Grammar. University of Hawaii Press. Honolulu.
- Lê Đình Tư (2003). Tìm một giải thuyết mô tả ngữ âm tiếng Việt cho sinh viên ngành ngoại ngữ. Tạp chí Ngôn ngữ số 4/2003.
- Lê Đình Tư (2005) The Semantization of phonemes in Vietnamese”. [trong:] *Oriental and Linguistic Studies from Poznan*. UAM. 2005. [đang in]
- Ungerer F., Schmid H. J. (1996). An Introduction to Cognitive Linguistics. London: Longman.
- Vance T.J. (1987). An introduction to Japanese phonology. Albany, NY: State University of New York Press.
- A modern Chinese course (1984). Join publishing Co. Hongkong. ㏻